

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG là Công ty Cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 ngày 10/02/2006.

- Chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/02/2006.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/10/2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, Số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2012 theo đăng ký kinh doanh: 203.930.000.000 VND, được chia thành 20.393.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2012 là : 203.930.000.000VND:

#### Công ty con

	31/12/2012	01/04/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet M5		247.000		2.470.000.000
Công ty Cổ phần VietNamNet Ngôi Sao		201.200		2.012.000.000
Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (v)	4.060.000	4.060.000	40.600.000.000	40.600.000.000
<b>Cộng</b>			<b>40.600.000.000</b>	<b>45.082.000.000</b>

Trong năm 2012, Công ty chuyển nhượng lại 100% số cổ phần nắm giữ tại Công ty con là Công ty Cổ phần truyền thông VietNamnet M5 và Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Ngôi Sao.

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2012.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	% vốn góp/ vốn điều lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	51,26%	50,75%	Kinh doanh thẻ thanh toán điện tử, dịch vụ SMS

Công ty có 1 công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2012:

Tên, địa chỉ công ty liên kết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	Toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11, Thái Hà, Hà Nội

- Thông tin bổ sung về Công ty liên kết của Công ty : Xem chi tiết tại thuyết minh số 13.



**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và cung cấp các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.
- Sản xuất, sửa chữa và cung cấp các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính.
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng.
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin, khai thác dữ liệu, cung cấp dữ liệu, xử lý dữ liệu (trừ các thông tin Nhà nước cấm).
- Dịch vụ vui chơi giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí nhà nước cấm).
- Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam.
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin.
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh, truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các dịch vụ nhà nước cấm).
- Dịch vụ đào tạo.
- Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ).
- Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành).

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

**2.3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25- Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.



Công ty con hợp nhất: Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT

Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay).

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý không được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ sau ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng mối quan hệ công ty mẹ - công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần phân chia trong tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh không thuộc sở hữu của Công ty và được trình bày riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất theo phương pháp mua. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra trao đổi cộng với các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc mua. Khoản vượt trội giữa chi phí mua và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản thuần nhỏ hơn chi phí mua, phần chênh lệch này được ghi ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư khác của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

#### 2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



## 2.6. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chí phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Máy móc, thiết bị	1,5 – 3 năm
- Phương tiện vận tải	3-4 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 – 3 năm
- Tài sản khác	1,5 -3 năm

## 2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm cả chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.13. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012 Công ty hoàn nhập số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa chi hết tại thời điểm 31/12/2012 theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 v/v Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

#### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của Công ty.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua để tái phát hành trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các



cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Cổ phiếu quỹ được phản ánh trên Báo cáo tài chính là giá thực tế mua lại, bao gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm này. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

## 2.16. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Phương pháp xác định doanh thu chi tiết theo từng loại hình*

- Doanh thu cung cấp phần mềm được ghi nhận trên cơ sở phần mềm đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông được xác định trên cơ sở dịch vụ hoàn thành, Biên bản xác nhận đối soát sản lượng cước và hoá đơn phát hành cho khách hàng.
- Doanh thu các dịch vụ khác được xác định trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ và biên bản nghiệm thu dịch vụ hoàn thành của khách hàng và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 25%.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	1.099.650.111	1.341.043.111
Tiền gửi ngân hàng	44.630.468.252	24.615.484.349
Các khoản tương đương tiền	360.390.000.000	361.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>406.120.118.363</b>	<b>386.956.527.460</b>
4 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng có thời gian đáo hạn quá 3 tháng	151.134.820.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>151.134.820.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
5 . Phải thu của khách hàng	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tại Công ty mẹ	72.327.673.097	34.531.232.165
Tại công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	53.411.164.974	18.748.878.977
<b>Cộng</b>	<b>125.738.838.071</b>	<b>53.280.111.142</b>
6 . Trả trước cho người bán	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tại Công ty mẹ	1.528.634.172	1.277.633.425
Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	2.603.625.480	1.386.187.485
<b>Cộng</b>	<b>4.132.259.652</b>	<b>2.663.820.910</b>
7 . Các khoản phải thu khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác tại Tại Công ty mẹ	28.355.082	327.467.243
Phải thu khác tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	15.575.242.711	6.082.672.574
<b>Cộng</b>	<b>15.603.597.793</b>	<b>6.410.139.817</b>
8 . Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ	347.472.052	366.960.930
Chi phí SXKD dở dang (*)	138.257.742	1.004.131.772
Thành phẩm	192.169.350	-
Hàng hóa	8.628.548.998	201.084.412.166
Hàng gửi đi bán	46.642.950	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>9.353.091.092</b>	<b>202.455.504.868</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không



9 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	550.752.397	550.752.397
Tạm ứng	1.464.170.216	4.702.870.904
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000	12.604.294.000
<b>Cộng</b>	<b>2.139.922.613</b>	<b>17.857.917.301</b>

10 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	13.247.011.737	4.219.230.196	433.016.183	17.899.258.116	
Tăng trong kỳ	- 3.484.583.680	-	76.577.079	3.561.160.759	
- Mua sắm	3.484.583.680	-	76.577.079	3.561.160.759	
Giảm trong kỳ	- 64.875.000	-	-	64.875.000	
- Thanh lý, nhượng bán	64.875.000	-	-	64.875.000	
Số cuối kỳ	- 16.666.720.417	4.219.230.196	509.593.262	21.395.543.875	
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	9.454.898.903	1.884.632.100	273.909.193	11.613.440.196	
Tăng trong kỳ	- 3.915.543.753	1.330.483.117	105.350.058	5.351.376.928	
- Trích khấu hao TSCĐ	3.915.543.753	1.330.483.117	105.350.058	5.351.376.928	
Giảm trong kỳ	- 37.639.787	-	-	37.639.787	
- Thanh lý, nhượng bán	37.639.787	-	-	37.639.787	
Số cuối kỳ	- 13.332.802.869	3.215.115.217	379.259.251	16.927.177.337	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	- 3.792.112.834	2.334.598.096	159.106.990	6.285.817.920	
Số cuối kỳ	- 3.333.917.548	1.004.114.979	130.334.011	4.468.366.538	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

11 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	18.347.000			5.608.996.413	5.627.343.413
Tăng trong kỳ	-	-	-	100.644.150	100.644.150
- Mua sắm				100.644.150	100.644.150
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	- 18.347.000		-	5.709.640.563	5.727.987.563
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ		3.820.197		4.954.433.177	4.958.253.374
Tăng trong kỳ	-	3.668.688	-	403.024.632	406.693.320
- Trích khấu hao TSCĐ		3.668.688		403.024.632	406.693.320
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	- 7.488.885		-	5.357.457.809	5.364.946.694
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	- 14.526.803		-	654.563.236	669.090.039
Số cuối kỳ	- 10.858.115		-	352.182.754	363.040.869



12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	30.117.016.779	-
Mua sắm tài sản		
Công ty mẹ mua nhà và quyền sử dụng đất tại 96-98 Đào Duy Anh, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	30.117.016.779	
<b>Cộng</b>	<b>30.117.016.779</b>	<b>-</b>

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	510.000	510.000	8.284.217.885	9.446.390.246
Giá gốc khoản đầu tư			5.438.000.000	5.438.000.000
Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			2.846.217.885	4.008.390.246
<b>Cộng</b>			<b>8.284.217.885</b>	<b>9.446.390.246</b>

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2012

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	% vốn góp/ vốn điều lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	28,33%	25,5%	Dịch vụ truyền thông

14 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000
<b>Cộng</b>			<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ dần và các khoản chi phí trả trước	3.366.908.106	4.612.478.181
<b>Cộng</b>	<b>3.366.908.106</b>	<b>4.612.478.181</b>

16 . Lợi thế thương mại

	01/01/2012	Tăng trong	Phân bổ (*)	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại	12.272.145.467	-	2.727.143.437	9.545.002.030
<b>Cộng</b>	<b>12.272.145.467</b>	<b>-</b>	<b>2.727.143.437</b>	<b>9.545.002.030</b>

(\*) : Lợi thế thương mại được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm.